

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-ST

Ngày: 30 - 10 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Luận

2. Bà Bùi Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TB-TA ngày 17 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-DS ngày 27/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Kiều Xuân T, sinh năm 1971;

Nơi thường trú: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Khu đô thị T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978;

Nơi thường trú: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Khu đô thị T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978;

Nơi thường trú: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Khu đô thị T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

* *Người làm chứng*: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2024 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn ông Kiều Xuân T, người đại diện theo ủy quyền của ông T đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Đầu tháng 02/2023, bà Lê Thị H có hỏi vay tiền vợ chồng ông bà để kinh doanh. Ông bà đã đồng ý cho bà H vay tổng số tiền là 750.000.000 đồng làm 03 lần.

Lần 1: Ngày 04/02/2023, cho vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 21/02/2023, cho vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 29/3/2023, cho vay số tiền 150.000.000 đồng.

Hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng và có thỏa thuận trả lãi theo tháng. Chị H ký xác nhận vào giấy vay tiền và có đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN519017 tên ông Phạm Văn C, bà Trần Thị S để làm tin. Trong giấy vay tiền chỉ ghi có lãi, không ghi cụ thể mức lãi suất. Mức lãi suất này do hai bên tự thỏa thuận bên ngoài, cụ thể ông bà không nhớ rõ. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H mới trả cho ông bà hai lần tiền lãi tổng cộng là 27.000.000đ qua tài khoản của bà T1. Sau đó, bà H không trả cho ông bà lần nào khác. Vợ chồng bà đã đòi nhiều lần nhưng bà H không trả. Nay ông bà xác định bà H còn nợ vợ chồng ông bà 750.000.000đ nợ gốc và tiền lãi từ tháng 4/2023 đến nay. Ông bà yêu cầu bà H phải trả toàn bộ số nợ gốc là 750.000.000đ. Đối với số tiền lãi, ông bà xác định không yêu cầu bà H phải trả thêm lãi đến ngày tòa án xét xử. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, ông bà yêu cầu bà H phải thanh toán trả lãi cho ông bà theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Ông T, bà T1 cung cấp cho Tòa án 03 giấy vay tiền ngày 04/02/2023; ngày 21/02/2023, ngày 29/3/2023, có chữ ký bên vay là bà H, bên cho vay là ông T. Ngoài ra, còn cung cấp 01 bảng sao kê ngân hàng của bà T1 thể hiện trong 02 ngày 05/3/2023, 08/4/2023 bà H có chuyển khoản cho bà T1, mỗi lần 13.500.000đ (tổng là 27.000.000đ).

Ông T, bà T1 xác định khi vay tiền, ông T2 (chồng bà H) không có mặt và không tham gia giao dịch. Việc vay tiền chỉ có bà H vay tiền ông bà.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN519017 tên ông Phạm Văn C, bà Trần Thị S, ông T bà T1 xác định bà H đưa cho vợ chồng ông bà chỉ mang tính chất làm tin chứ không phải là tài sản bảo đảm cho khoản vay này. Ông bà sẽ tự trả cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

- Tại bản tự khai ngày 17/6/2024 và các văn bản bà H gửi đến tòa án, bị đơn bà H trình bày: Thừa nhận có vay vợ chồng ông Kiều Xuân T và bà Nguyễn Thị T1 03 lần vào các ngày 04/02/2023; ngày 21/02/2023, ngày 29/3/2023. Tổng số tiền vay là 750.000.000đ. Các lần vay đều có viết giấy vay tiền có chữ ký của hai bên; Có thỏa thuận về lãi, nhưng mức lãi suất thỏa thuận bên ngoài không ghi trong giấy vay tiền, bà cũng không nhớ cụ thể mức lãi suất. Mục đích vay để cho người khác vay lại. Khoản vay này là khoản vay cá nhân của bà với vợ chồng ông T, bà T1, không liên quan đến ông Phạm Văn T2 chồng bà vì thời điểm đó ông T2 đang lao động ở nước ngoài không biết gì về khoản vay này. Sau khi vay tiền, bà đã trả lãi cho ông T, bà T1 vài lần (cụ thể không nhớ rõ). Sau đó, do những người vay lại tiền của bà bỏ trốn, không trả tiền cho bà nên bà không trả được lãi và gốc cho ông T, bà T1. Bà xác định hiện tại còn nợ ông T, bà T1 750.000.000đ nợ gốc. Nay ông T, bà T1 yêu cầu bà trả tòa bộ khoản nợ này, bà xác định sẽ có trách nhiệm trả nhưng do hiện tại bà gặp khó khăn không có tiền trả nợ ngay nên bà đề nghị khi nào có thì bà sẽ trả.

Bà H cũng xác định khi vay tiền của ông T, bà T1 thì bà có đưa cho ông T, bà T1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN519017 tên ông Phạm Văn C, bà Trần Thị S để làm tin. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là do anh Phạm Văn Đ (cháu nội của ông C, bà S) khi vay tiền đã đưa cho bà để làm tin.

- Ông Phạm Văn T2 - chồng bà H xác định: Thời điểm vay tiền giữa bà H với vợ chồng ông T, bà T1 thì ông đang lao động ở Đài Loan. Khi đó ông và bà H đã có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Việc bà H thời điểm đó vay nợ ông T, bà T1 thế nào ông không biết. Ông xác định đây là nợ riêng của bà H, không liên quan đến ông.

- Anh Phạm Văn Đ trình bày xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN519017 tên ông Phạm Văn C, bà Trần Thị S là ông bà nội của anh. Do ông bà nội anh đã chết, anh là cháu nội quản lý giấy này cho ông bà. Khi vay tiền bà H anh đưa cho bà H để làm tin. Anh không biết ông T, bà T1 và không có liên quan gì đến ông T, bà T1.

Tại phiên toà:

Phía nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Bà H được triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vắng mặt.

Ông T2, anh Đ có văn bản đề nghị vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Kiều Xuân T và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 750.000.000đ và lãi theo quy định pháp luật. Về án phí: Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Kiều Xuân T vắng mặt đã có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 đại diện tham gia tố tụng; Bị đơn là bà Lê Thị H được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T2 vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người làm chứng anh Phạm Văn Đ vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà H, ông T2 và anh Đ.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là bà Phạm Thị H1 cư trú tại: Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông T khởi kiện bà H1 trả lại khoản tiền 750.000.000đ đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách thụ lý giải quyết vụ án là

đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Cả ông T, bà T1, bà H1 đều khai thống nhất xác định bà H1 có vay của ông T, bà T1 tổng số tiền 750.000.000đ làm 03 lần, có thỏa thuận trả lãi và có thỏa thuận về thời hạn trả. Các lời khai này phù hợp với 03 giấy vay tiền và sao kê tài khoản mà ông T, bà T1 đã nộp cho Tòa án. Do vậy, có cơ sở để xác định đây là hợp đồng vay có lãi, có kỳ hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H1 mới trả cho ông T, bà T1 27.000.000đ tiền lãi đến tháng 3/2023. Hiện tại, còn nợ ông T bà T1 750.000.000đ nợ gốc và tiền lãi từ tháng 4/2023 đến nay. Quá thời hạn trả nợ, ông T, bà T1 đã yêu cầu bà H1 trả tiền nhiều lần nhưng bà H1 không trả gốc và lãi, vi phạm nghĩa vụ của người vay tiền. Do vậy, ông T bà T1 yêu cầu bà H1 phải trả toàn bộ số nợ gốc là 750.000.000đ và nợ lãi là có cơ sở và được chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[4] Thỏa thuận vay tiền giữa bà H1 với ông T, bà T1 là giao dịch có thỏa thuận về lãi. Do các bên không xác định được mức lãi suất cụ thể, có tranh chấp về lãi. Do vậy, mức lãi suất sẽ được xác định là 10%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bà H1 mới trả cho ông T, bà T1 tổng số tiền lãi là 27.000.000đ. Tuy nhiên, ông T, bà T1 không yêu cầu bà H1 phải trả thêm lãi đến ngày xét xử 30/9/2024; đây là sự tự nguyện của ông T, bà T1, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn. Do vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN519017 tên ông Phạm Văn C và bà Trần Thị S: Cả phía nguyên đơn, bị đơn đều xác định khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chỉ mang tính chất làm tin chứ không phải để thế chấp quyền sử dụng đất. Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết về giấy chứng nhận quyền sử dụng trong vụ án này, do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà H1 được chấp nhận toàn bộ nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn là bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Xuân T.

Buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Kiều Xuân T và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 15%/năm.

2. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.000.000đ.

Trả lại ông Kiều Xuân T 17.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/23, số: 0001426 ngày 17/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án

có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Kim Giang